

ĐẤT NƯỚC - NHÂN VẬT

HỌ HỒ ĐẮC LÀNG AN TRUYỀN VÀ GIA ĐÌNH HỒ ĐẮC TRUNG

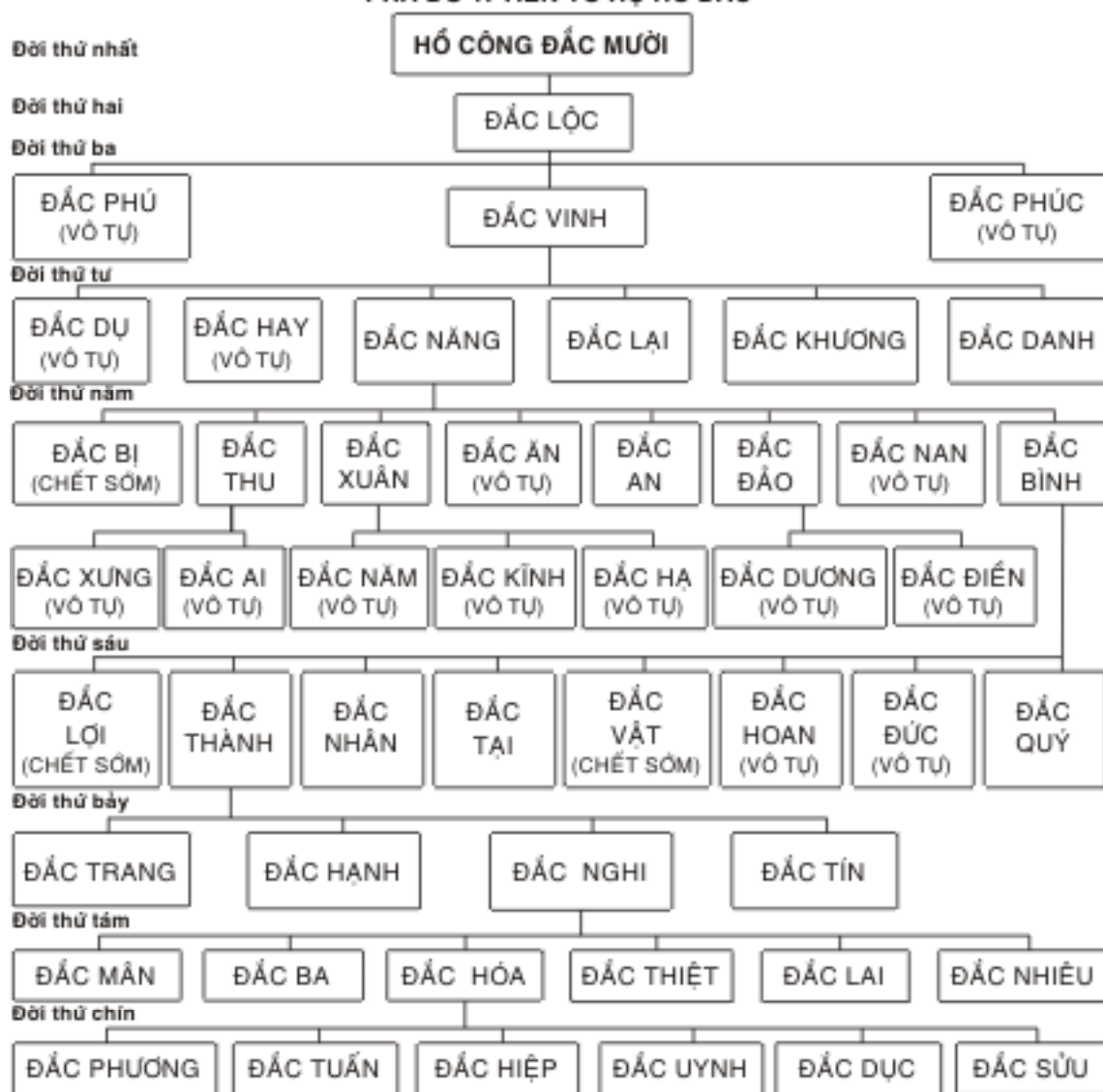
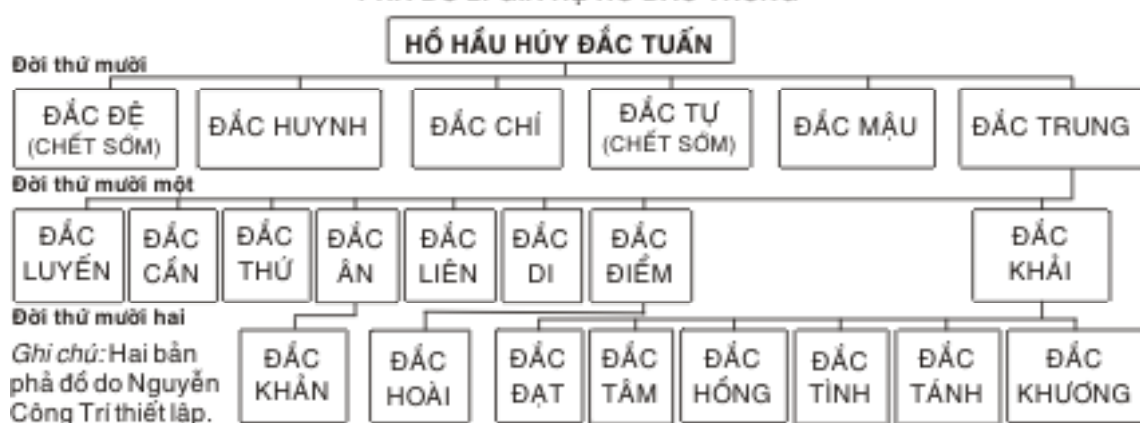
Lê Nguyễn Lưu*

I. Họ Hồ Đắc làng An Truyền

Gia phả họ Hồ Đắc làng An Truyền trang bìa ghi “保大十七年二月十五日 印奉 *Bảo Đại thập thất niên nhị nguyệt thập ngũ nhật ấn phụng*” (Ngày 15 tháng 2 năm Bảo Đại thứ 17, tức năm Nhâm Ngọ, tương ứng dương lịch ngày 31/3/1942); bài tựa thứ nhất lạc khoản “建腹元年二月吉日 *Kiến Phúc nguyên niên nhị nguyệt cát nhật*” (trong khoảng dương lịch từ 17/2 đến 26/3 năm 1884) do Hồ Đắc Khiêm phụng biên, bài tựa thứ hai lạc khoản “保大十六年中秋 *Bảo Đại thập lục niên trung thu*” (Dương lịch ngày 5/10/1941) do Thượng thư trí sự Hồ Đắc Thành phụng biên; bài tựa thứ ba lạc khoản “保大十六年十月既望 *Bảo Đại thập lục niên thập nguyệt ký vọng*” (Dương lịch ngày 3/12/1941) do Hồ Đắc Khải phụng biên. Người trong họ kể rằng thời gian mấy chục năm cuối thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI, bà con không ai biết có gia phả, gần đây mới phát hiện cất giấu trên nóc nhà thờ. Gia phả chép 12 đời, trong đó, Hồ Đắc Trung thuộc đời thứ 10.

Theo các bài tựa, thì ngài thủy tổ là **Hồ Quản Lĩnh**, được làng tôn vinh làm Khai canh và thờ ở gian chính trung của đình. Quản lĩnh (hay quân lĩnh) là chức danh, còn tên tuổi và hành trạng đều thất truyền; mối quan hệ giữa ngài và đời thứ nhất Hồ Đắc Mười cũng không rõ ràng. Chúng ta đã biết An Truyền là một làng cổ, thành lập khoảng thời Trần-Hồ với tên Nôm “làng Chuồn”, thuộc huyện Bồ Lãng; thời Lê-Mạc thuộc huyện Kim Trà (*Ô Châu cận lục*); sau năm 1570 thuộc huyện Hương Trà; từ năm 1835, thuộc tổng Quảng Xuyên, huyện Phú Vang; từ cách mạng tháng Tám 1945, thuộc xã Phú Thiện, huyện Phú Vang; sau năm 1958, thuộc xã Phú An, huyện Phú Vang; sau năm 1975, thuộc xã Phú An, huyện Hương Phú, rồi từ năm 1991 trở lại thuộc xã Phú An, huyện Phú Vang; làng có nghề in bồi giấy cổ truyền, có ngôi đình quy mô đã được xếp hạng di tích cấp quốc gia; là quê hương của Đoàn Hữu Trưng, lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa “Chày vôi” thời Tự Đức (1866) và là tác giả bài *Trung nghĩa ca*. Tính ra lịch sử của làng ít nhất cũng trên 500 năm. Vậy mà đến cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, họ Hồ Đắc chỉ có 10 đời, thì thế thứ từ ngài khai canh Hồ quý công đến đệ nhất thế Hồ Đắc Mười đi đâu cả? Khoảng cách thời gian ấy ít ra cũng hơn 100 năm (bình quân một thế hệ 25 năm, mười thế hệ là 250 năm, ông Mười ắt phải sinh khoảng trước sau năm 1650 chứ không thể ở thế kỷ XVI triều Lê Anh Tông).

* Thành phố Huế.

PHẢ ĐỒ 1: TIỀN TỔ HỌ HỒ ĐẮC**PHẢ ĐỒ 2: GIA HỆ HỌ ĐẮC TRUNG**

Ta có thể tạm suy diễn rằng xã An Truyền hình thành vào thời Trần-Hồ, do một ông quản lãnh họ Hồ vận động nhân dân ngoài Bắc vào mở đất lập làng, rồi được họ thờ là tổ Khai canh để nhớ ơn. Muộn về sau, người họ Hồ ở nơi khác thuộc xứ Thuận Hóa đến nhập cư, xem như ngài quản lãnh ấy là tổ xa đời của mình, dân làng cũng sẵn sàng công nhận, chẳng có gì sai trái. Người họ Hồ này là dân của chúa Nguyễn, chẳng liên quan gì đến vua Lê chúa Trịnh cả, và đây là sự di dân nội bộ của Đàng Trong. Vả lại, theo gia phả, ta thấy bốn đời đầu hình như chưa nhập cư An Truyền, mà ngụ ở Nam Phổ Hạ, mộ cũng táng bên ấy. Đời thứ nhất **Hồ Đắc Mười**, không rõ năm sinh năm mất và vợ, mộ chôn ở xứ Cồn Bầy làng Nam Phổ Hạ. Ông này chỉ có một con trai là Hồ Đắc Lộc. Đời thứ hai **Hồ Đắc Lộc** hôn phối với bà Nguyễn Thị Viện, sinh được ba người con trai Phúc, Vinh, Phú; Phúc và Phú vô tự. Đời thứ ba **Hồ Đắc Vinh**, lấy vợ là Trần Thị Bôi, mộ ông ở xứ Bàu Vinh, mộ bà ở xứ Bàu Trùng, đều thuộc xã Nam Phổ Hạ. Ông tính chất phác, thật thà, chăm chỉ làm nghề nông, khẩn đất và tậu ruộng ở xã Nam Phổ Hạ, trở thành một nhà hào phú. Năm Duy Tân 7 (1913), cháu xa đời là Hồ Đắc Trung làm Tổng đốc Nam Ngãi mới dựng bia trước mộ hai ông bà. Các con là Danh, Khương, Lại, Năng, Hay, Dụ. Đời thứ tư có sáu vị, nhưng chỉ một ông **Hồ Đắc Năng** thừa tự. Bài phả ký nói ông từng làm cai quan triều Lê, chưa rõ thực hư thế nào, nhưng truyền thuyết kể ông chuyên cần canh tác. Ở xã Nam Phổ Hạ có một cái ao nhỏ, ông thường đuổi trâu đến nằm nghỉ bên bờ. Một hôm, chiều về, ông thấy dưới bụng trâu dính mấy trự tiền đồng, lấy làm lạ. Sáng ngày sau, ông tìm đến chỗ trâu nằm, khám phá ra một “kho” tiền đồng, bèn đem về mua nhà, tậu ruộng, trở nên giàu có. Ông mất, mộ táng tại địa phận dân cư trong làng Nam Phổ Hạ. Bà là Trần Thị Định, mộ táng cùng một chỗ với chồng, sinh hạ 8 con trai và 5 con gái; tám trai gồm Bình, Nan, Đảo, An, Ân, Xuân, Thu, Bị. Đến năm Duy Tân 7 (1913), cháu xa đời là Hồ Đắc Trung mới dựng bia trước mộ.

Đời thứ năm **Hồ Đắc Bình**, tục gọi là ông Trùm Nguyệt, không rõ năm sinh năm mất, nhưng mộ táng tại xứ Cồn Trai xã An Truyền; mộ bà chính thất Đoàn Thị Hán cũng táng tại xứ Bàu Một trong làng. Có lẽ ông lấy vợ làng Chuồn rồi nhập cư tại quê vợ. Ông bà có 8 con trai là Quý, Đức, Hoan, Vật, Tại, Nhân, Thành, Lợi, và 7 con gái. Đời thứ sáu **Hồ Đắc Thành**, con thứ bảy của ông Bình, phả bắt đầu ghi ngày sinh, ngày mất đầy đủ, nhưng e rằng không chính xác: ông sinh ngày 23 tháng Chín năm Giáp Thìn, niên hiệu Hoàng Định thứ 5 (15/10/1604), mất ngày mùng 1 tháng Tư năm Mậu Ngọ, niên hiệu Vĩnh Trị thứ 3 (20/5/1678), mộ táng tại xứ Cồn Theo trong xã; bà là Đoàn Thị Ngạn, sinh ngày ngày 14 tháng Mười Một năm Đinh Mùi, niên hiệu Hoàng Định 8 (01/01/1608), mất ngày mùng 5 tháng Tư năm Quý Sửu, niên hiệu Dương Đức thứ 2 (20/5/1673). Không chính xác ở chỗ ông bà đã mất, mà con là Nghi gần 80 năm sau mới chào đời (năm 1757)! Phả lại nói ông từng làm chức thủ huân triều Lê, cũng không đúng, vì bấy giờ, xứ Đàng Trong không liên quan gì đến triều đình Thăng Long cả, chẳng lẽ ông đang ở dưới quyền chúa Nguyễn mà vượt tuyến trốn ra Bắc theo chúa Trịnh? Có lẽ phải dời lui *hai hoa giáp* nữa (120 năm) mới được: ông sinh ngày 23 tháng Chín năm Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái thứ 5 (08/11/1724), mất ngày mùng 1 tháng Tư năm Mậu Ngọ, niên

hiệu Cảnh Thịnh thứ 6 (16/5/1798); bà sinh ngày ngày 14 tháng Mười Một năm Đinh Mùi, niên hiệu Bảo Thái 9 (01/01/1728), mất ngày mùng 5 tháng Tư năm Quý Sửu, niên hiệu Cảnh Thịnh 1 (14/5/1793). Như thế hợp lý hơn, và cũng đúng ông nhận chức quan triều Lê trong khoảng quân Trịnh chiếm đóng Thuận Hóa (1775-1786). Người soạn phả sai nhầm ở chỗ đối chiếu niên hiệu. Ông bà sinh hạ 5 con trai, một vô danh, còn lại 4 là Tín, Nghi, Hạnh, Trang, và 6 con gái. Bài phả ký cho biết các anh em đồng đường (anh em con chú con bác) của ông ai cũng có cơ nghiệp riêng. Bấy giờ, ông bàn cùng người em đồng đường Hồ Đắc Dương (được làng phong hậu Khai khẩn) mua một tòa nhà nơi khác đem về đối dựng một ngôi từ đường lập ngôi tại đất riêng của Hồ Đắc Quý tậu (nay là từ đường đại tông), sau ba bốn tháng thì xong. Bấy giờ, Hồ Đắc Tín tuy là con trưởng, nhưng ông cho rằng không đủ tư cách làm tròn hiếu đạo, nên chia cho gia tài ra ở riêng, rồi lấy con thứ ba là Nghi làm thừa tự.

Đời thứ bảy **Hồ Đắc Nghi**, sinh giờ Dần ngày 21 tháng Chạp năm Đinh Sửu, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 18 (30/01/1758), mất giờ Tuất ngày mùng 6 tháng Ba năm Giáp Tuất, niên hiệu Gia Long thứ 13 (25/4/1814); bà là Đoàn Thị Nghĩa, người trong làng, con ông Đoàn Văn Tường, sinh giờ Thìn, ngày mùng 10 tháng Hai năm Ất Dậu, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 26 (1/3/1765), mất ngày mùng 3 tháng Ba năm Mậu Tuất, niên hiệu Minh Mạng thứ 19 (28/3/1838). Hai ông bà sinh được 6 con trai: Nhiêu, Lai, Thiệt, Hóa, Ba, Mân, và 3 con gái. Ông được theo đòi việc bút nghiên. Bài phả ký kể chuyện ông cùng người anh đồng đường Hồ Đắc Đạo đi thi, Đạo luôn trúng trường, còn ông thì mãi vẫn “nhượng bằng Tôn Sơn”, lấy làm “bất đắc chí”. Rồi một khoa sau, hai anh em vào trường cùng một vi, Đạo bảo: “Em cứ hỏng mãi, chắc là vì văn viết chưa hay. Nay anh với em đổi bài cho nhau, may chi đỗ được”. Ông nghe lời. Chẳng dè Đạo đỗ Hương cống, còn ông lạc đề vẫn hoàn lạc đề! Sau, ông cũng được chọn làm lễ sinh. Anh em thương yêu nhau, nhưng văn chương thì không có phận vậy. Năm Bảo Đại thứ 2 (1927), cháu là Hồ Đắc Trung làm quan Đông Các đại học sĩ, ông được vinh phong Trung Thuận đại phu, bà được vinh phong tứ phẩm Cung nhân. Con trai đầu lòng của ông là Hồ Đắc Nhiêu, trước tên Nghiêm, sinh ngày mùng 1 tháng Giêng năm Mậu Thân, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 49, tức Quang Trung nguyên niên (07/02/1788), mất ngày 21 tháng Tư năm Tân Dậu, niên hiệu Tự Đức thứ 14 (30/5/1861). Lúc 4 tuổi, cha mẹ cho về làm con nuôi vợ chồng ngự y Đoàn Văn Hòa, lớn lên được vào Thái Y Viện là y sinh học nghề thuốc, năm Minh Mạng thứ 2 (1821) được phong tước Nhiêu Đức nam, năm Minh Mạng thứ 8 (1827) thăng Y phó, năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) thăng Y chánh, về trí sĩ năm Tự Đức thứ 6 (1853); đến năm Bảo Đại thứ nhất (1926), được truy tặng Trung Thuận đại phu, Hàn Lâm viện thị độc học sĩ.

Đời thứ tám **Hồ Đắc Hóa (1793-1851)**, con ông Hồ Đắc Nghi, cháu ông Hồ Đắc Thành, diên bạ của xã và giấy tờ các xã đều viết tên ông là 華 Hoa, sau mới đổi 化 Hóa,⁽¹⁾ sinh giờ Tuất ngày 14 tháng Tám năm Quý Sửu, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 1 (18/9/1793),⁽²⁾ làm quan đến Viện phó Thái Y Viện dưới triều Minh Mạng (1820-1840), về sau, năm Bảo Đại thứ 2 (1927) được truy tặng Gia Nghi đại phu, Thái Thường tự khanh, vợ là Nguyễn Thị Lệ cũng được truy tặng tam phẩm Lệnh nhân. Ông tính hiền hòa, lòng dùng y thuật để giúp đời,

nhà ai có người đau ốm đến mời, thì dù ngày hay đêm, gần hay xa, ông cũng đi ngay. Những năm Thân, Dậu, khí trời không hòa, người trong làng nhuốm bệnh chết nhiều, ông rất lo lắng, bỏ cửa nhà ra mua thuốc về chế biến, sai các con đi đến tận nhà người bệnh cấp phát và chăm nom chu đáo, lành rồi lại cấp cho tiền thóc để dưỡng bệnh; sau năm, sáu tháng, khí trời điều hòa, tai họa chấm dứt. Ông bàn với bà vợ họ Nguyễn bán bớt ruộng để trả nợ, bà cũng vui vẻ làm theo. Ông mất ngày mùng 9 tháng Sáu năm Tân Hợi, niên hiệu Tự Đức thứ 4 (07/7/1851), thọ 59 tuổi. Làng nhớ ơn ông, ngưng họp chợ ba ngày, từ trẻ đến già đi đám tang như tang cha mẹ, sau lại đưa vào đình thờ, muôn năm hương khói. Bà vợ trước là Phan Thị Dần, con ông Phan Cư người trong làng, sinh được ba con trai là Sửu, Dục, Uýnh, Kiệp. Bà này mất, ông đi bước nữa, tục huyền với bà Nguyễn Thị Lê ở xã An Ninh, huyện Hương Trà,⁽³⁾ sinh thêm hai trai Tuấn, Phương và hai gái Thị Khuê, Thị Em.

Đời thứ chín **Hồ Đắc Tuấn (1836-1878)**, con ông Hồ Đắc Hóa, tên cũ là Thiêm, tự Ngạn Chi, sinh năm Bính Thân, niên hiệu Minh Mạng thứ 17 (1836), thừa nhỏ học hành thông tuệ, thi đỗ tú tài ân khoa Mậu Thìn, Tự Đức 21 (1868), thi đỗ cử nhân khoa Canh Ngọ, Tự Đức 23 (1870), lúc đầu làm quan ở Tàng Thư Lâu, vài năm sau chuyển qua Bộ Binh, rồi Viện Cơ Mật, cuối cùng bổ đi Tri phủ Ninh Giang (tỉnh Hải Dương), mất tại nơi là quan ngày 28 tháng Tư năm Mậu Dần, Tự Đức 31 (29/5/1878), làng rước vào thờ trong đình, tôn là cử nhân khai khoa của làng. Ngày 13 tháng Chín năm Duy Tân 4 (05/10/1910) được truy tặng Trung Nghị đại phu Thái Bộc tự khanh; ngày 20 tháng Năm năm Bảo Đại 1 (29/6/1926) gia tặng Tư Thiện đại phu, Lễ Bộ Thượng thư, thụy Trung Lượng. Vợ là quận chúa Công Nữ Thức Huấn, con gái Tùng Thiện vương Miên Thẩm, sinh ngày 24 tháng Năm năm Tân Sửu, Thiệu Trị 1 (12/7/1841), mất ngày 23 tháng Năm năm Ất Dậu, Hàm Nghi 1 (05/7/1885), trong ngày thất thủ kinh đô. Ông bà sinh được 11 người con theo thứ tự: Hồ Thị Trúc Tôn, Hồ Đắc Trung, Hồ Thị Nhàn, Hồ Đắc Mậu, Hồ Đắc Tự, Hồ Đắc Chí, Hồ Đắc Huynh, Hồ Thị Thiêm, Hồ Thị Nhã, Hồ Thị Chuột, Hồ Đắc Đệ. Trong số đó, ngoài Hồ Đắc Trung là trưởng nam, thì có hai nhân vật đáng để ý, con gái Hồ Thị Nhàn và con trai Hồ Đắc Đệ.

Hồ Thị Nhàn (1863-1925) là trưởng nữ, sinh năm 1863, kết duyên với Nguyễn Đôn Lý người làng Thế Lại, huyện Hương Trà (nay thuộc phường Phú Hiệp, thành phố Huế), sinh được một trai (mất sớm) và một gái (Nguyễn Thị Kim Đính). Chồng chết, bà xuất gia, thụ giáo với hòa thượng Cương Kỷ chùa Từ Hiếu (1898), pháp danh Thanh Linh, hiệu Diên Trường. Bà xin trùng tu chùa Phổ Quang để tu hành (chùa này ở trên dốc Bến Ngự, phía đông đường Phan Bội Châu, lưng chừng một ngọn đồi, cụ Phan Bội Châu có ở nửa năm trong thời gian đầu bị quản thúc tại Huế), nhưng gặp lúc Pháp làm đường xe lửa chạy qua dưới chân đồi, cai thợ ồn ào, bà bèn bỏ vào cầu Lim dựng chùa khác (1903) mời sư Giác Tiên đến trú trì, sư đặt tên là Trúc Lâm Đại Thánh tự (gọi tắt là chùa Trúc Lâm). Bà tịch ngày 16 tháng Tư nhuận năm Ất Sửu (06/6/1925), sư Viên Thành Thượng Nhân chùa Tra Am có câu đối viếng:

遵八敬為唱導女師當時蓮社高標信行願眾所知識
應三乘或示現尼相今日慈航早駕聞思修誰為提攜

Tuân bát kính vì xướng đạo nữ sư, đương thời liên xã cao tiêu, tín hạnh nguyện chúng sở tri thức;

Ứng tam thừa hoặc thị hiện ni tướng, kim nhật từ hàng tảo giá, văn tư tu thùy vị đề huề.

Tạm dịch:

Nương bát kính mà dẫn dắt nữ sư, bấy giờ liên xã cao nêu, niềm hạnh nguyện ai ai đều rõ;

Ứng tam thừa mà hiện ra ni tướng, ngày ấy từ hàng sớm thoát, đức tu hành thấy thấy cùng theo.

Em Hồ Đắc Trung là **Hồ Đắc Đệ (1875- ?)** cũng đỗ cử nhân khoa Bính Ngọ, Thành Thái 18 (1906), được cử sang Pháp tham quan để vận động cho phong trào Tây học, sau khi về nước trải làm Đốc học các Trường Pháp-Việt ở Đà Nẵng, Quảng Trị, Quảng Bình, cho đến năm 1909 thì về Huế làm giáo sư Quốc Tử Giám, sung biên tu, trước tác ở Quốc Sử Quán. Năm 1913, ông làm Kiểm học; năm 1916 thăng Thị giảng học sĩ, rồi năm 1919 đổi Thị độc học sĩ; tiếp theo trải các chức Hồng Lô tự khanh, Học Bộ thị lang và Quang Lộc tự khanh (1921). Năm 1926, ông ra Bố chánh tỉnh Bình Định, đến năm 1926 thăng Tuần phủ tỉnh Khánh Hòa. Năm 1930, ông được thăng hàm Thượng thư, năm sau thì về hưu, không rõ mất năm nào. Con ông là Hồ Đắc Liêu (1899- ?), đỗ cử nhân khoa Mậu Ngọ, Khải Định 3 (1918).

II. Hồ Đắc Trung và gia đình

Đời thứ mười **Hồ Đắc Trung (1861-1941)** tự Tín Trai, hiệu An Đàm, con ông Hồ Đắc Tuấn, cháu ông Hồ Đắc Hóa, sinh năm Tân Dậu, Tự Đức thứ 14 (1861), đỗ cử nhân khoa Giáp Thân, Kiến Phúc 1 (1884), sau đó không rõ có đi thi Hội không hay thi mà “lạc đệ”, nhưng cũng ra làm quan. Bấy giờ, đất nước đang trải qua một cơn đau trầm trọng, thực dân Pháp đã vững chân ở Nam Kỳ, đang đặt ách đô hộ ở Bắc Kỳ và toan tính kiểm soát vùng đất miền Trung còn lại. Hồ Đắc Trung từng trực tiếp thấy giặc ngoại xâm đánh phá đồn lũy ở Thuận An (1883), nghe người ta truyền tai nhau việc phế vua này lập vua khác trong triều (1883-1884), rồi khi thi đỗ làm quan lại chứng kiến cảnh người mẹ thân yêu của mình chết dưới súng đạn của bọn cướp nước trong ngày thất thủ kinh đô (1885)... Những sự kiện lịch sử ấy đã góp phần hình thành nhân cách của ông, tuy trải qua chức này tước nọ, làm việc hết lòng, nhưng ông vẫn không quên gốc và thân phận “nô lệ trung chi nô lệ” (theo cách nói của Phan Châu Trinh về quan trường thời thuộc Pháp). Bởi vậy, trong vụ xử án các thành viên tham gia cuộc khởi nghĩa năm 1916, ông hết sức bênh vực cho vua Duy Tân (coi như người cầm đầu), để ngài thoát khỏi án tử hình mà chỉ bị lưu đầy...

Con đường làm quan của Hồ Đắc Trung cũng khá hanh thông. Thời Thành Thái, ông giữ chức Biện lý Bộ Hộ, cuối năm 1896, đổi sung Tham biện Nội Các, được cử cùng Khâm mạng Cơ Mật Viện đại thần Nguyễn Hữu Thắng đem sắc văn vào Quảng Nam tiến đưa quan tài Toàn quyền đại thần Phù Nam vương Rousseau về Pháp. Sau đó, ông đổi ra làm Tuần phủ Hà Tĩnh. Đến tháng Mười

năm Duy Tân 2 (1908), ông đã thăng Tổng đốc Nam Ngãi; gặp lúc nhân dân nổi lên xin xâu (phong trào chống thuế), bản tính nhân hậu, ông không thể đàn áp, triều đình Huế phải phái Nguyễn Trọng Hàm (Tri phủ phủ Tuy An hậu bổ) làm Thương biện tăng cường, lại cử hai phụ chính đại thần Trương Như Cương, Lê Trinh vào khám xét; sau khi yên việc, ông được thăng Tổng đốc Nam Ngãi (1909). Trong kỳ thi Điện khoa Canh Tuất, Duy Tân 4 (1910), ông được cử sung chức Độc quyền, rồi gia hàm Hiệp biện đại học sĩ, vẫn sung Tổng đốc Nam Ngãi. Đầu năm 1913, ông tổ chức quyền góp để xây dựng Nhà thương Bảo sản cho tỉnh Quảng Nam: *“Lúc bấy giờ, Tổng đốc Nam Ngãi Hồ Đắc Trung vì việc chăm sóc phụ nữ thai sản có liên quan đến nhân chính mà Nhà thương tỉnh ấy chưa có sở Bảo sản, bèn bàn xin quyền tiền được hơn 14.000 đồng xây thêm một sở Bảo sản, phòng ốc rộng rãi, từ lúc ấy những sản phụ ở tỉnh Quảng Nam có nơi bảo sản, mọi người đều cho là tiện”*.⁽⁴⁾ Tiếp đó, ông về triều làm Thượng thư Bộ Học sung Phụ chánh đại thần, kiêm quản Quốc Tử Giám, rồi lãnh Phó tổng tài Quốc Sử Quán. Đầu năm 1914, ông được phong tước Khánh Mỹ tử. Bấy giờ, Pháp lập Hội đồng bảo hộ An Nam (An Nam chỉ Trung Kỳ), chọn sung hội viên hai người (Phụ chính đại thần Hiệp Biện đại học sĩ lãnh Hình Bộ Thượng thư Phù Quang tử Tôn Thất Hân và lãnh Công Bộ Thượng thư kiêm chủ quản Binh Bộ sự vụ Phước Môn tử Nguyễn Hữu Bài), còn Hồ Đắc Trung và Lê Bộ thượng thư Mỹ Hòa tử Huỳnh Côn thì sung hội viên đại diện lâm thời (sau, Tôn Thất Hân và Nguyễn Hữu Bài sung hội viên chính thức Hội đồng bảo hộ Bắc Kỳ, Huỳnh Côn và Hồ Đắc Trung sung hội viên bổ sung), riêng Hồ Đắc Trung còn kiêm chủ quản sự vụ Bộ Hộ. Lễ tế Giao mùa xuân năm Ất Mão (1915), ông phụng mệnh thay vua đến đàn tế cáo. Năm 1916, triều đình gặp sự cố lớn, vua Duy Tân xuất cung cùng Thái Phiên và Trần Cao Vân chỉ đạo cuộc khởi nghĩa, thất bại vì có người phát hiện báo trước với Pháp. Vua Khải Định lên ngôi (1916), ông lại được thăng Hiệp tá đại học sĩ, vẫn kiêm lãnh như trước, rồi sung Cơ Mật Viện đại thần. Năm 1921, ông đổi lãnh Lễ Bộ Thượng thư kiêm Công Bộ sự vụ, lãnh Tổng tài Quốc Sử Quán và sung Cơ Mật Viện đại thần. Năm 1926, ông được thăng hàm Thái tử thiếu bảo, Hiệp tá đại học sĩ lãnh Lễ Bộ Thượng thư kiêm quản Học Bộ sự vụ, vẫn sung Cơ Mật Viện đại thần và Tổng tài Quốc Sử Quán, rồi kiêm quản Khâm Thiên Giám, tấn phong Vinh Lộc đại phu, Đông Các đại học sĩ. Năm 1930, ông được tấn phong tước Khánh Mỹ bá; năm 1940, gia phong Khánh Mỹ hầu, ông qua đời giờ Sửu ngày 24 tháng Hai năm Tân Tỵ, Bảo Đại 16 (11/3/1941), được truy phong tước Khánh Mỹ quận công.

Ông có hai vợ. Bà chính thất là Công Nữ Á Nam, ái nữ của Hậu Lộc quận công Nguyễn Phúc Miên Thích,⁽⁵⁾ thất lộc vô tự. Bà kế thất là Châu Thị Ngọc Lang (cũng đọc Lương), người xã An Lai, huyện Quảng Điền, con ông Hộ Bộ Thị lang Châu Văn Khoa và bà Trần Thị Uyển, sinh ngày 12 tháng Năm năm Ất Sửu, Tự Đức 18 (05/6/1865), mất ngày 16 tháng Tư năm Nhâm Ngọ, Bảo Đại 17 (30/5/1942), sinh hạ 15 con, tảo thương 3, còn lại 12, đặt tên bằng chữ Hán trai bộ “tâm”, gái bộ “thảo”: Hồ Thị Phương 芳, Hồ Đắc 愷 愷, Hồ Thị Lan 蘭, Hồ Thị Huyền 萱, Hồ Thị Thái 蔡, Hồ Đắc 慼 慼, Hồ Đắc 怡 怡, Hồ Thị Chỉ 芷, Hồ Đắc 憐 憐, Hồ Đắc 恩 恩, Hồ Thị Hạnh 荇, Hồ Đắc 恕 恕. Khu

mộ song táng của hai ông bà Hồ Đắc Trung tọa lạc trên một ngọn đồi thấp thuộc sơn phận phường Thủy Xuân, thành phố Huế, cạnh ni viện Hồng Ân của sư bà Diệu Không. Khuôn viên khoảng 15,25m x 19,10m, la thành bao quanh xây bằng đá; cổng vòm cao 1,15m, rộng 1,6m, sau cổng là tấm bia đá dựng trên bệ cao 45cm, xây thành hai cấp; lòng bia cao 57cm, rộng 32 cm, trán bia cao 21cm, rộng 58cm, diềm bia rộng 6cm, không trang trí hoa văn gì cả; bia khắc bài văn tứ tế của triều đình. Ngoài ra, trước hai ngôi mộ còn có bức bình phong và một bia mộ chí. Bài văn tứ tế của triều đình như sau:⁽⁶⁾

Tạm dịch:

Ngày 28 tháng Hai năm Bảo Đại thứ mười sáu, kính vâng lời dụ cho truy phong tước quốc công và bài văn dụ tế.

Hỡi ôi!

Ông Hồ Khánh Mỹ, bậc nước lão thành.

Lánh nơi trần thế, về chốn u minh.

Nhớ nhung người cũ, thương tiếc bao tình.

Lòng hòa nét chữ, thăm viếng hương linh.

Có ông:

Non Bình đức tú, biển Thuận chứa tình.

Sinh người tài giỏi, rường cột nước mình.

Trẻ theo trường Giám, học hết bao kinh.

Nhà nho thi cử, bằng hồ nêu danh.

Mới vào đài các, nổi tiếng văn lành.

Trải nơi quan yếu, nắm việc chuyên thành.

Dấu lưu Hồng Lĩnh, bia khắc Ngũ Hành.

Công vang khắp quận, về giúp triều đình.

Sáu quan chức trọng, ngôi ở chính khanh.

Đền son cột cả, gác tía gió thanh.

Vua xưa thấu hiểu, nước bạn biết danh.

Ta vừa nối nghiệp, ông đã bỏ vinh.

Trong triều ngoài nội, ưu ái bình sinh.

Ông lên thọ khảo, trăm tuổi cho đàn.

Đến kì đi mất, Cơ Vĩ nấu hình.

Nhớ ông công lớn, sao xiết bao vinh.

Thư son khoán sắt, sông núi đỉnh ninh.

Mộ thành rậm rạp, sắp cõi mây xanh.

Một tuần ban tế, an ủi hương linh.

Thượng hưởng.⁽⁷⁾

Đời thứ mười một, các con của Hồ Đắc Trung hầu như tất cả đều thành đạt, trừ người con út là Hồ Đắc Thứ, được tu nghiệp ngành tài chánh ngân hàng tại Pháp, chẳng may mắc phải căn bệnh hiểm nghèo, nên bỏ dở về nước và mất. Trong số đó, chỉ duy nhất người con cả Hồ Đắc Khải là bước nối theo sự nghiệp cự học của cha, còn lại đều theo tân học. **Hồ Đắc Khải (1894-1948)** đỗ cử nhân Hán học năm 1916, vào Trường Hậu Bổ Huế; sau khi tốt nghiệp (1895), được bổ Tri huyện, thăng dần lên Tổng đốc Bình Phú (Bình Định - Phú Yên). Năm 1933, vua Bảo Đại về nước và chấp chính, lập Nội Các mới, cử ông

giữ chức Thượng thư Bộ Hộ, sung Cơ Mật Viện đại thần, hàm Hiệp tá đại học sĩ. Sau khi Nhật đảo chánh Pháp ngày 09/3/1945, Bảo Đại lại buộc Nội Các ấy phải từ chức, mời Trần Trọng Kim lập Nội Các mới, ông vẫn tiếp tục giữ chức Thượng thư Bộ Hộ. Sau cách mạng tháng Tám 1945, ông được giải chức cho về quê nhà và mất năm 1948. Vợ ông là Tôn Nữ Thị Khâm, chị của bác sĩ Tôn Thất Tùng.

Hồ Đắc Diễm (1899-1986) học tại Huế, sau Thế chiến thứ Nhất (1914-1918), gia đình thu xếp cho ông sang Pháp học trường luật ở Paris; tốt nghiệp tiến sĩ, ông trở về nước, làm việc ở cơ quan tư pháp thuộc Tòa Thượng thẩm Hà Nội, rồi đổi Ấn sát tỉnh Bắc Ninh (1934), thăng Bố chánh (1935) tỉnh ấy, chuyển qua Tổng đốc Hà Đông (1942). Nhật đảo chánh Pháp, mời ông ra làm Khâm sai Bắc Bộ phủ mấy lần, ông đều từ chối. Cách mạng tháng Tám thành công,⁽⁸⁾ ông nhận lời Chính phủ ra làm Chánh án tòa Thượng thẩm ở Hà Nội. Ngày toàn quốc kháng chiến (19/12/1946), ông quyết tâm đi theo Mặt trận Việt Minh, sẵn sàng chịu đựng gian khổ để giải phóng đất nước. Cuộc kháng chiến thành công, hòa bình lập lại ở miền Bắc, ông vẫn giữ chức Chánh án Tòa án nhân dân Hà Nội, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân Hà Nội. Năm 1957, ông làm ủy viên văn hóa đặc trách công tác bổ túc văn hóa và được tặng danh hiệu “Chiến sĩ diệt dốt”. Ông mất ngày 24 tháng Chạp năm Ất Sửu (03/02/1986).

Hồ Đắc Di (1900-1984) ra đời đúng vào ngày Phật đản, bẩy giờ là ngày mồng 8 tháng Tư năm Canh Tý (06/5/1900), theo bậc tiểu học ở Huế, sau ra Hà Nội vào Trường Trung học Paul Bert (nay là trường Trưng Vương, phố Hàng Bài). Năm 1918, chiến tranh thế giới kết thúc, gia đình thu xếp cho ông sang Pháp tiếp tục hoàn tất chương trình trung học ở Bordeaux, tốt nghiệp năm 1920. Ông lên Paris, thi đỗ Y khoa Trường Đại học Tổng hợp Paris. Sau khi tốt nghiệp thạc sĩ y khoa, ông được thực tập với nhiều giáo sư giỏi tại các bệnh viện Pháp. Ngoài ra, ông còn am tường các kiến thức triết học, văn học, nghệ thuật, nhất là âm nhạc. Về nước năm 1931, ông công tác tại Bệnh viện Huế, rồi theo đề nghị của Leroy des Barres (bạn học cũ, làm Giám đốc Trường Đại học Y Dược Hà Nội), Toàn quyền Pasquier bổ ông ra Bắc, vừa giảng dạy ở trường Y, vừa làm bác sĩ phẫu thuật thường trú tại Bệnh viện Phủ Doãn cùng Vũ Đình Tung, Tôn Thất Tùng. Sau cách mạng tháng Tám 1945, ông được Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tín nhiệm, bổ làm Giám đốc Trường Đại học Y Dược Hà Nội, Tổng giám đốc Đại Học vụ, Tổng thanh tra Y tế, Giám đốc Bệnh viện Đồn Thủy. Cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, ông cùng gia đình và Tôn Thất Tùng rời Hà Nội lên chiến khu, tiếp tục làm nhiệm vụ trong gian khổ. Ngày 10/10/1954, thủ đô Hà Nội được giải phóng, ông trở về góp công xây dựng nền y tế trong hòa bình. Tuy tuổi đã già, ông vẫn nhiệt tình công tác. Ông mất lúc 2 giờ sáng ngày 25/6/1984, thọ 84 tuổi. Ông và Tôn Thất Tùng là hai vị y khoa bác sĩ giỏi nhất thế kỷ XX. Người ta chỉ mới sưu tầm được 21 trong 37 công trình nghiên cứu y học của ông. Vợ ông là Hoàng Thị Lý, con gái của Tổng đốc Hà Đông Hoàng Trọng Phu, sinh một gái là Hồ Thế Tần (giáo viên văn, chuyên viên Sở Giáo dục Hà Nội và Bộ Giáo dục, chồng là Phạm Thành Vinh, cháu của nhà cách mạng Phạm Hồng Thái) và một trai là Hồ Đắc Hoài (kỹ sư địa chất, Viện trưởng Viện Dầu khí).

Hồ Đắc Liên (1904- ?) thừa nhỏ học ở Huế, sau năm 1918 ra Hà Nội vào Trường Trung học Albert Sarraut, đến năm 1924 sang Pháp, vào Trường Trung học Louis le Grand tại Paris, năm 1927 lại chuyển qua Trường Đại học Hầm mỏ Paris, năm 1931 học thêm Trường Cao học điện Paris. Năm 1932, ông tốt nghiệp cả kỹ sư hầm mỏ lẫn kỹ sư điện, trở về nước làm việc ở Huế, Đà Nẵng và Thanh Hóa. Năm 1936, ông tham gia Hội đồng Pháp quốc hải ngoại ở Trung Kỳ; năm 1939, làm việc hợp đồng trong Cơ quan hầm mỏ Đông Dương cho đến cách mạng tháng Tám 1945. Năm 1946, ông được Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đề cử tham gia hội nghị Đà Lạt với cương vị cố vấn đề bàn bạc với Pháp về những vấn đề liên quan đến nền độc lập của Việt Nam. Khi cố vấn Vĩnh Thụy (vua Bảo Đại) sang Hương Cảng “công tác”, ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh cử bí mật đem tiền và vàng sang tiếp tế cho “ngài” chi tiêu. Chiến tranh bùng nổ, ông lên chiến khu Việt Bắc lo việc đào tạo cán bộ kỹ thuật, rồi vào tham gia ở Liên khu IV, giảng dạy tại Trường Dự bị đại học Thanh Hóa (1951-1954). Sau khi hòa bình lập lại, ông trở về tiếp tục công vụ tại Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội; từ năm 1955, làm Giám đốc Nha Địa chất (tiền thân của Tổng cục Địa Chất).

Hồ Đắc Ân (? - ?) học tại Huế, sau Thế chiến thứ Nhất, được gia đình thu xếp cho đi cùng Hồ Đắc Di sang Pháp học ngành dược tại Trường Đại học Tổng hợp Paris; sau khi tốt nghiệp, ông về làm việc tại Sài Gòn, rồi cùng với bác sĩ Phạm Ngọc Thạch tham gia kháng chiến. Ông bị giặc Pháp bắt trong một trận càn, không rõ sau thế nào.

Bà **Hồ Thị Chỉ (1902-1985)**, thừa nhỏ được học cả chữ Hán lẫn tiếng Pháp, biết chơi đàn (bầu, tranh, piano), nhan sắc xinh đẹp. Vào mùa hè, vua Duy Tân thường ra bãi biển Cửa Tùng (Quảng Trị) nghỉ mát, Thượng thư Hồ Đắc Trung hầu giá, bà được đi theo cha du ngoạn. Vua trông thấy, rất ưng ý (bà chỉ kém ngài hai tuổi). Rồi triều đình được lệnh từ nội cung, đến nhà xin một tấm ảnh trình lên Lương cung (bà Từ Dũ và bà Trang Huy). Sau đó, ông bà Thượng thư được triệu vào nội chầu Thái hậu, báo cho biết sẽ nạp con gái họ cho vị hoàng đế trẻ tuổi, và trao lễ hỏi (một đôi hoa tai, một chiếc vòng vàng). Nhưng rồi đột nhiên vào tháng 12/1915, vua Duy Tân mời gặp riêng Hồ Đắc Trung, nói chuyện hủy hôn ước mà không nêu lý do, chỉ bảo: “Thầy hãy an ủi con gái của thầy và gả ngay cho người khác, đừng để cô ấy buồn tội nghiệp. Thầy nên hiểu vì tôi thương cả gia đình thầy, nên phải từ hôn với người mà tôi mến thương từ hai năm nay”. Gia đình đành ngậm ngùi dâng trả sính lễ, riêng bà rất đau khổ, nhất là ngày 30/01/1916, triều đình vẫn cử hành lễ nạp phi, và người con gái được vào cung là Mai Thị Vàng (1899-1980), lệnh ái của vị sư phó Mai Khắc Đôn ở Kim Long.⁽⁹⁾ Tháng 5/1916, cuộc khởi nghĩa do vua Duy Tân lãnh đạo và hai chí sĩ Thái Phiên, Trần Cao Vân tổ chức thất bại. Tất cả các yếu nhân đều bị bắt, Pháp giao cho Nam triều lập hội đồng xét xử, trong đó Hồ Đắc Trung lại là một thành viên chủ chốt. Từ nhà tù, hai chí sĩ Trần, Thái bí mật nhờ người trao cho ông Trung một mảnh giấy nhỏ, ngụ ý “xin đổ hết tội lên đầu chúng tôi, chúng tôi chịu chết miễn là cứu được nhà vua”. Trước đây, khi còn làm Tổng đốc Nam Ngãi, Hồ Đắc Trung đã tha cho Thái Phiên và Trần Cao Vân khi hai ông bị bắt và tham gia phong trào chống thuế, đến lần

này, vì duyên có ấy, hai ông bị kết án tử hình ngay, còn vua Duy Tân thì chỉ bị lưu đày vì trẻ người non dạ, nghe theo lời dụ dỗ của bọn “bất hảo”... Mật thám Pháp nghi ngờ mối quan hệ giữa nhà vua với vị Thượng thư, đưa ra thẩm vấn. Vua Duy Tân nói: “Vì thương nhà ông Hồ Đắc Trung đông con, sợ bị liên lụy mà từ hôn và không cho biết vì sao cả”. Chúng đành chịu, chấp nhận bản án.⁽¹⁰⁾ Trong hồi ký *Đường thiên sen nở*, sư bà Diệu Không viết: “Về đến nhà, cụ tôi thuật lại những điều trên và nói: Chính ngài đã cứu vớt gia đình ta, thật quá quý! Biết rõ sự thật, cả nhà, nhất là chị tôi khóc suốt suốt”. Đến khi vua Khải Định lên ngôi, chọn Hồ Thị Chỉ làm chánh phi, vì bà rất giỏi tiếng Pháp (trước đó, Bửu Đảo đã có vợ là bà họ Trương, con đại thần Trương Như Cương, nhưng bà đã bỏ đi tu), có thể làm thông dịch viên giúp vua giao tiếp với người Pháp. Bấy giờ, “người hầu” của vua là Hoàng Thị Cúc đã sinh một người con trai, đặt tên Vĩnh Thụy. Khi vua ngỏ ý với Hồ Đắc Trung, cả nhà rất khó xử, nhưng Hồ Thị Chỉ khẳng khái “hy sinh” vì quyền lợi của gia đình, nên cuối cùng lễ nạp phi cũng diễn ra ngày 03/12/1907. Bà được phong nhất giai Ân phi, “Bà rất được nể trọng với tư cách là hoàng hậu xuất hiện cùng Khải Định trong những lần tiếp tân, yến tiệc với quan khách trong ngoài nước. Bà xinh đẹp, thông thái, am hiểu văn hóa, ứng xử phương Đông phương Tây lịch lãm, nói tiếng Pháp thông thạo, vẫn làm phiên dịch cho nhà vua”.⁽¹¹⁾ Sau khi vua Khải Định mất (1925), Hoàng thái tử Vĩnh Thụy đã được phong Đông cung được đưa lên ngôi, ít lâu sau tấn phong mẹ (bà Hoàng Thị Cúc) hiệu vị Đoan Huy Hoàng thái hậu (20/3/1933). Bà Ân phi phải xuất cung, sang ở lâu Khải Tường trong cung An Định một thời gian, rồi chuyển về một ngôi biệt thự bên đường Phan Đình Phùng, và cuối cùng vào Dòng Chúa Cứu Thế. Thời gian này, bà mắc chứng trầm cảm, thần kinh không ổn định, thường ngày cứ đi đi lại lại trong nhà, miệng liên tục nói tiếng Pháp. Có dạo, em bà là Hồ Đắc Ân (Nguyễn Cương ghi nhầm là anh) đưa bà vào Sài Gòn để chăm sóc, chữa trị, lại có dạo em bà là sư Diệu Không đưa bà lên chùa Khải Ân (Tuần) để tĩnh dưỡng. Sau năm 1975, hai ông Hồ Đắc Diễm và Hồ Đắc Di từ Hà Nội vào. Gặp lại người thân, “bà trở nên tỉnh táo, nhớ rõ mọi việc... Hàng ngày, bà lại làm bánh bèo, nậm, lọc, chả giò mang lên cho anh ở nhà khách số 2 và số 5 đường Lê Lợi. Ôn lại những kỷ niệm xưa, bà nhớ rất kỹ, thỉnh thoảng trong câu chuyện bà lại dùng tiếng Pháp đệm vào khá dài để diễn đạt ý mình muốn nói”.⁽¹²⁾ Ủy ban nhân dân tỉnh thu xếp cho bà một căn hộ trên đường Phan Châu Trinh, bà yên tâm ở cho đến khi mất năm 1985.

Bà Hồ Thị Hạnh (1905-1997) là út, kết duyên làm kế thất với cử nhân Cao Xuân Xang để nuôi đàn con mất mẹ của ông (1928), nhưng rồi ông qua đời, các con cũng đã khôn lớn, bà xuất gia đầu Phật, được hòa thượng Giác Tiên cho thụ giới Sa di (1932), pháp danh Thích nữ Diệu Không, nhưng vẫn để tóc và hoạt động trong Hội Phật học An Nam, quan hệ với Công Nữ Đồng Canh (Đạm Phương nữ sử), Trần Thị Như Mân. Mùa thu năm Giáp Thân (1944), sư thụ giới Cụ túc tại giới đàn Thuyền Tôn do hòa thượng Giác Nhiên làm đàn đầu. Sư hoạt động rất năng nổ, lập các chùa nữ như Diệu Viên, Khải Ân, Hồng Ân ở Huế, Bảo Thắng ở Hội An, Bảo Quang ở Đà Nẵng, Tịnh Nghiêm ở Quảng Ngãi, Diệu Quang ở Nha Trang... Sư còn tham gia xây dựng Trường Đại học

Phật giáo Vạn Hạnh, sáng lập Cô nhi viện Tây Lộc, góp phần vào nguyệt san *Liên hoa*, cộng tác viên các báo *Viên âm*, *Từ quang*, *Giác ngộ*... Sư viên tịch ngày 22 tháng Tám năm Đinh Sửu (23/9/1997), thế thọ 93 tuổi, để lại tập hồi ký *Đường thiền sen nở* và tập thơ *Diệu Không thi lục*.

L N L

CHÚ THÍCH

- (1) Như vậy, tên khai sinh là Hoa, nhưng đến năm 1841, triều đình ban quốc húy, phải tránh tên mẹ vua Thiệu Trị là Hồ Thị Hoa, nên mới đổi thành Hóa.
- (2) Gia phả chép ông sinh năm Quý Sửu, Gia Long 14 (1813), nhưng Gia Long 14 nhằm năm Ất Hợi, không phải Quý Sửu; vả lại, ông mất năm Tự Đức 4 (1851) mà thọ 59 tuổi, thì phải sinh năm Cảnh Thịnh 1 (1793). Đối chiếu niên hiệu không đúng, nên chúng tôi xin sửa lại.
- (3) Theo Trúc Diệp Thanh, từ trước tới nay, ai cũng đinh ninh bà Nguyễn Thị Lê là “dân bách tính”, mãi cho đến khi tiến sĩ y khoa Hồ Đắc Duy, cháu nội của Hồ Đắc Trung, phát hiện ra tấm gỗ khắc bài văn bia của vua Tự Đức ban cho Diên Khánh Vương Nguyễn Phúc Tấn (1799-1854) tại chùa Trúc Lâm. Chùa này do ni sư Diên Trường (tức Hồ Thị Nhàn, em của Hồ Đắc Trung) xây dựng và mời sư Giác Tiên về làm tọa chủ. Ni sư vẫn tu hành ở một phòng trong hậu liêu, không rõ do cơ duyên nào mà được tấm văn khắc ấy. Rồi sư tịch, không ai chú ý đến những di vật của sư cho đến khi ông Duy tình cờ phát hiện ra, nghiên cứu nội dung mới hay bà tổ của mình là người hoàng tộc Nguyễn (Xem: Trúc Diệp Thanh, “Khánh Mỹ quận công Hồ Đắc Trung (1861-1941)”, tạp chí *Huế xưa & nay*, số 111, tháng 5 và 6, năm 2012). Nhưng Nguyễn Công Trí tìm trong phả hệ Diên Khánh Vương, không có ai tên Nguyễn Thị Lê cả (Vương có một người thiếp họ Lê), còn tấm bia gỗ ấy nay đã bị nứt (may chưa vỡ) cũng chẳng nói gì đến chuyện này, chắc người nghiên cứu đọc nhầm. Vả chăng, con gái hoàng tộc không bao giờ ghi họ tên như dân bách tính (Nguyễn Thị Lê), mà phải là Tôn Nữ (nếu thuộc hệ tiền biên) hay Công Nữ, Công Tôn Nữ... (nếu thuộc hệ chính biên).
- (4) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục Chính biên Đế lục kỷ phụ biên*, bản dịch: Cao Tự Thanh, Nxb Văn hóa-Văn nghệ, TP Hồ Chí Minh, 2011, tr. 574.
- (5) Nguyễn Phúc Miên Thích: hoàng tử thứ 70 của vua Minh Mạng, mẹ là Cung nhân Trần Thị Nhã, sinh ngày 29 tháng Bảy năm Ất Mùi (21/9/1835), năm 1852 được phong Hậu Lộc quận công, mất ngày 16 tháng Chạp năm Tân Ty (04/02/1882), có 13 công tử và 7 công nữ.
- (6) Trên đây là theo ghi chép của Nguyễn Công Trí (huyện Phong Điền).
- (7)

保大拾陸年貳月貳拾捌日欽奉諭準追封郡公賜祭祝文

嗚呼

慶美胡卿國之老誠
遽厭塵世更歸杳冥
眷念勳舊悼惜交并
情見乎文弔卿之靈
惟卿

屏山毓秀順海儲精
篤生賢佐為國之桢
少遊上庠學本明經
儒科事業秋榜蜚英
初登臺閣以文章鳴
歷躋要路隨掌專城
鴻山雪印行嶺碑明
功名滿郡入贊樞廷
六官重職四居正卿
丹廷采聳黃閣風清
先帝簡知鑒其純誠

朝廷倚重鄰國知名
朕初嗣絃卿老辭榮
廊廟江湖憂愛一生
年登耄耋翼延百齡
詎期一去托箕尾星
思卿勛業何以褒旌
丹書鐵券帶礪申盟
佳城鬱鬱將駕雲輶
一筵賜祭式慰潛馨
尚饗

- (8) Theo Nguyễn Cường, trong đêm 19/8/1945, nhân dân cách mạng bùng bùng khí thế đánh chiếm dinh Tổng đốc Hà Đông, ông vánh mặt vì đang chỉ đạo bảo hộ đề chống lụt; nghe tin, ông vội quay về, ra lệnh cho lính buông vũ khí đầu hàng, rồi bàn giao cho cách mạng. Sau đó, ông và gia đình chấp hành lệnh cấp trên, theo liên lạc viên vào huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, sau đó Nghệ An, cuối cùng ra Việt Bắc, căn cứ địa của cách mạng (bài “Tiến sĩ Luật khoa Hồ Đắc Diễm, một tấm lòng với cách mạng”, tạp chí *Huế xưa & nay*, số 104, tháng 3 và 4 năm 1011, tr. 53).
- (9) Trước khi lên đường lưu đày viễn xứ, vua Duy Tân viết giấy đoạn hôn cho bà Mai Thị Vàng, để bà có quyền tái giá. Bà xin đi theo vua, nhưng không được. Về sau, bà cũng không tái giá, thủ tiết cho đến khi qua đời. Nhà thơ Thượng Tân Thị Phan Quốc Quang có làm mười bài thơ liên hoàn thay bà nói lên tiếng lòng với người đi xa.
- (10) Bản án đại khái: Đứng về phía Chính phủ bảo hộ thì ngài can tội “phản nghịch”, nhưng đứng về phía Chính phủ Nam triều thì ngài là một ông vua biết thương dân và được lòng dân. Như vậy, luận về tội thì quả ngài có tội đối với Chính phủ bảo hộ, còn đối với nhân dân Việt Nam thì ngài không có tội gì cả. Vậy nên xét tình mà truất phế ngài và để cho ngài tự do trở về với danh vị một hoàng tử như trước. Như thế là dân mới khỏi oán thán chính phủ Pháp là khắc nghiệt (theo Nguyễn Cường, “Chuyện về đệ nhất Ân phi của vua Khải Định”, Tạp chí *Huế xưa & Nay*, số 107, năm 2011, tr. 59). Phía Pháp không có lý do gì để bác bản án, nhưng lại yêu cầu phía triều đình Huế phải tìm một ông hoàng thân Pháp lập lên ngôi, đó là Bửu Đảo.
- (11) Nguyễn Cường, Bdd, tr. 61.
- (12) Nguyễn Cường, Bdd, tr. 62.

TÓM TẮT

Dòng họ Hồ Đắc là một cự tộc của làng An Truyền. Theo gia phả thì ngài thủy tổ là Hồ Quân Lân (Lĩnh). Cũng theo bản gia phả nguyên văn chữ Hán với trang bìa ghi “*Bảo Đại thập thất niên nhị nguyệt thập ngũ nhật ấn phụng*” (Ngày 15 tháng Hai năm Bảo Đại thứ 17, tức năm Nhâm Ngọ, tương ứng Dương lịch ngày 31/3/1942), thì chép được 12 đời. Gia đình Hồ Đắc Trung là một gia đình văn hóa của dòng họ này. Ông sinh năm 1861 mất năm 1941, là con của ông Hồ Đắc Tuấn. Hồ Đắc Trung thi đậu cử nhân khoa Giáp Thân (1884), sau đó ra làm quan trải qua nhiều chức vụ quan trọng. Ông có 15 người con, các con hầu hết đều thành đạt.

ABSTRACT

HỒ ĐẮC FAMILY IN AN TRUYỀN VILLAGE AND HỒ ĐẮC TRUNG'S FAMILY

The article includes two main parts. The first part studies the genealogy of Hồ Đắc Family, a famous family in AnTruyền Village (now belonging to Phú An Commune, Phú Vang District, Thừa Thiên Huế Province). This genealogy was last amended in 1942, but it has been found recently. The second part gives a brief review on the deeds of Khánh Mỹ Duke Hồ Đắc Trung and his descendants, including such famous figures as Dr. Hồ Đắc Diễm, Prof. Dr. Hồ Đắc Di, Engineer Hồ Đắc Liên, Ân phi Hồ Thị Chỉ, Emperor Khải Định's wife and Ven. Thích nữ Diệu Không.